

**Bài tập Trắc nghiệm Unit 13 Phonetics and Speaking****Question 1:** A. cinema B. violent C. vivid D. thriller**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án phát âm là /aɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/

**Question 2:** A. terrify B. century C. sequence D. detective**Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /e/ các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/

**Question 3:** A. romantic B. horror C. motion D. tone**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B phát âm là /ɒ/ các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

**Question 4:** A. iceberg B. liner C. description D. silent**Đáp án: C**

Giải thích: Đáp án C phát âm là /ɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/

**Question 5:** A. disgusting B. century C. manufacture D. nurture**Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ʌ/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

**Question 6:** A. content B. occure C. position D. horror**Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ɒ/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

**Question 7:** A. cartoon B. flood C. moon D. food**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B phát âm là /ʌ/ các đáp án còn lại phát âm là /u:/

Choose the letter A, B, C or D the word that has different stress pattern from others.

**Question 8:** A. silent B. action C. cartoon D. mournful

**Đáp án: C**

Giải thích: Đáp án C trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

**Question 9:** A. detective B. romantic C. disgusting D. musical

**Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

**Question 10:** A. cinema B. position C. audience D. tragedy

**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

**Question 11:** A. occur B. iceberg C. content D. rescue

**Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

**Question 12:** A. description B. generous C. disaster D. discover

**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

**Question 13:** A. tragic B. voyage C. motion D. describe

**Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

**Question 14:** A. violent B. adventure C. cinema D. character

**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

**Question 15:** A. thriller B. marker C. vivid D. cartoon

**Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

***Bài tập Trắc nghiệm Unit 13 Vocabulary and Grammar***

**Question 1:** A \_\_\_\_\_ is a short funny film with drawn characters.

A. documentary B. honor C. cartoon D. news

**Đáp án: C**

Giải thích: cartoon: phim hoạt hình

Dịch: Phim hoạt hình là phim ngắn hài hước với các nhân vật được vẽ lên.

**Question 2:** My family and I often spend time \_\_\_\_\_ television in the evening.

A. seeing B. watching C. looking D. viewing

**Đáp án: B**

Giải thích: cụm từ “watch television”: xem ti vi

Dịch: Gia đình và tôi thường dành thời gian xem ti vi vào buổi tối.

**Question 3:** The comedy was so interesting that all \_\_\_\_\_ clapped their hands.

A. audiences B. viewers C. people D. students

**Đáp án: A**

Giải thích: audience: khán giả

Cấu trúc “be + so + adj + that + SV”: quá...đến nỗi mà...

Dịch: Vở hài kịch quá hấp dẫn đến nỗi ai cũng vỗ tay

**Question 4:** VTV1 and VTV3 are all \_\_\_\_\_ channels

A. local B. national C. educational D. creational

**Đáp án: B**

Giải thích: national channel: kênh truyền hình quốc gia

Dịch: VTV1 và VTV3 đều là các kênh truyền hình quốc gia.

**Question 5:** What's going to be \_\_\_\_\_ TV tonight?

A. in B. of C. at D. on

**Đáp án: D**

Giải thích: be on TV: được phát sóng trên tivi.

Dịch: Chương trình nào sẽ được phát sóng trên TV tối nay vậy?

**Question 6:** The reporter is talking about the \_\_\_\_\_ for the fire.

A. reason B. manner C. series D. event

**Đáp án: A**

Giải thích: reason for st: lý do cho việc gì

Dịch: Nhà báo đó đang nói về nguyên nhân vụ cháy.

**Question 7:** Children should watch \_\_\_\_\_ programs.

A. remote B. national C. educational D. clumsy

**Đáp án: C**

Giải thích: educational: mang tính giáo dục

Dịch: trẻ em nên xem các chương trình mang tính giáo dục.

**Question 8:** The \_\_\_\_\_ will announce tomorrow's weather on TV at 7:30 tonight.

A. weatherman B. newsreader C. comedian D. MC

**Đáp án: A**

Giải thích: weatherman: người dẫn chương trình thời tiết.

Dịch: Người dẫn chương trình thời tiết sẽ thông báo thời tiết ngày mai lúc 7:30 tối nay.

**Question 9:** We will go to the cinema to see a \_\_\_\_\_.

A. game B. film C. show D. racing

**Đáp án: B**

Giải thích: film: bộ phim

Dịch: Chúng tôi sẽ đến rạp xem một bộ phim.

**Question 10:** She uses the \_\_\_\_\_ control to change the channel.

A. local B. musical C. remote D. main

**Đáp án: C**

Giải thích: remote control: điều khiển

Dịch: Cô ấy dùng điều khiển để chuyển kênh.

**Question 11:** His mother enjoys \_\_\_\_\_ this series on television.

A. watching B. going C. doing D. having

**Đáp án: A**

Giải thích: watch a series: xem 1 bộ phim dài tập

Dịch: Mẹ anh ấy thích xem bộ phim dài tập này trên ti vi.

**Question 12:** We check the schedule \_\_\_\_\_ we want to see the time of the game show.

A. so B. because C. but D. although

**Đáp án: B**

Giải thích: because + mệnh đề: bởi vì

Dịch: Chúng tôi xem lịch chiếu vì muốn biết thời gian phát sóng game show.

**Question 13:** The cartoon has \_\_\_\_\_ characters.

A. musical    B. fine    C. high    D. cute

**Đáp án: D**

Giải thích: cute: dễ thương, đáng yêu

Dịch: Bộ phim hoạt hình có các nhân vật đáng yêu

**Question 14:** Which \_\_\_\_\_ is the documentary on?

A. channel    B. universe    C. manner    D. character

**Đáp án: A**

Giải thích: channel: kênh truyền hình

Dịch: Phim tài liệu sẽ được chiếu trên kênh nào vậy?

**Question 15:** It's funny \_\_\_\_\_ the comedy.

A. watch    B. watching    C. to watch    D. watched

**Đáp án: C**

Giải thích: cấu trúc "it's + adj + to V": thật là như thế nào khi làm gì

Dịch: Xem vở hài kịch thật buồn cười

### ***Bài tập Trắc nghiệm Unit 13 Reading***

**Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?**

Inanimate objects are deployed to endless would-be-scary effect in Annabelle, and it's not just the supremely creepy doll that is its star.

Set in the late 1960s, the story concerns young married couple John (Ward Horton) and Mia (Annabelle Wallis). Mia is heavily pregnant (and is the character's name a sly homage to the star of Rosemary's Baby?), and her husband gifts her with the

large-size doll she's apparently been coveting to complete her collection. That fact that the horrific-looking thing resembles Bette Davis in *What Ever Happened to Baby Jane?* seems not to concern them in the slightest. Before Mia gives birth, the kindly elderly couple next door is murdered by their wayward daughter Annabelle and her boyfriend, members of a Manson Family-type satanic cult. In the film's best and most truly terrifying scene, the intruders subsequently break into John and Mia's house, with the male shot dead by police and Annabelle slashing her own throat while clutching the doll.

The understandably rattled couple quickly moves into a creepy apartment building in Pasadena, but the shift in locale doesn't prevent things from inevitably going bump in the night. The doll, which John had dumped in the trash, makes a miraculous reappearance in one of the moving boxes and assumes a place in the infant's bedroom.

Although we never see the doll orchestrating any of the mayhem — it remains steadfastly immobile throughout — Mia is soon subject to a series of increasingly terrifying events, with a pair of neighboring children contributing to the air of dread via some crudely monstrous drawings. Looking for answers in a local bookstore, Mia tells the friendly proprietress (Alfre Woodward) that "I think we're being haunted by a ghost." Her crisp reply: "Aisle four — follow me."

**Question 1:** The film “Annabelle” was set in the late 1860s

A. True    B. False

**Đáp án: B**

Giải thích: Dựa vào câu: “Set in the late 1960s, the story concerns young married couple John (Ward Horton) and Mia (Annabelle Wallis).”.

Dịch: Lấy bối cảnh cuối những năm 60, câu chuyện kể về cặp đôi trẻ mới cưới John (Ward Horton thủ vai) và Mia (Annabelle Wallis thủ vai).

**Question 2:** John gives Mia a large-size doll as a birthday gift.

A. True    B. False

**Đáp án: A**

Giải thích: Dựa vào câu: “Mia is heavily pregnant ... and her husband gifts her with the large-size doll she's apparently been coveting to complete her collection.”.

Dịch: Mia sắp sinh và chồng cô tặng cô 1 con búp bê size lớn cô cực thích để hoàn thành bộ sưu tập của mình.

**Question 3:** The kindly elderly couple next door passes away before Mia gives birth.

A. True B. False

**Đáp án: A**

Giải thích: Dựa vào câu: “Before Mia gives birth, the kindly elderly couple next door is murdered by their wayward daughter Annabelle and her boyfriend, members of a Manson Family-type satanic cult.”.

Dịch: Trước khi Mia hạ sinh, đôi vợ chồng hàng xóm già tốt bụng bị giết bởi đứa con Annabelle ương ngạnh của họ và bạn trai, thành viên của hội sung bái quỷ Satan theo kiểu gia đình Manson.

**Question 4:** John and Mia becomes worried and scared. They move to another flat

A. True B. False

**Đáp án: A**

Giải thích: Dựa vào câu: “The understandably rattled couple quickly moves into a creepy apartment building in Pasadena,”.

Dịch: Cặp đôi tất nhiên là lo sợ và nhanh chóng chuyển qua một căn nhà đáng sợ ở Pasadena.

**Question 5:** John is the one who realizes they are haunted by a ghost.

A. True B. False

**Đáp án: B**

Giải thích: Dựa vào câu: “Looking for answers in a local bookstore, Mia tells the friendly proprietress (Alfre Woodward) that "I think we're being haunted by a ghost."”.

Dịch: Tìm những câu trả lời ở một hiệu sách địa phương, Mia nói với bà chủ thân thiện (Alfre Woodward thủ vai) là “tôi nghĩ nhà chúng tôi đã bị ma ám”.



**Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below**

Television is one of \_\_\_\_\_ (6) inventions of human beings. Today we can find television almost everywhere \_\_\_\_\_ (7) the world. The first television was invented in 1927 by a 21 years old inventor – Philo Taylor Farnsworth. Watching television \_\_\_\_\_ (8) both recreational and informative. There are some news programs for adults \_\_\_\_\_ (9) information. There are also tutorial channels based on specific subjects for the students. \_\_\_\_\_ (10), it's harmful to spend too much time watching television. Some shows are too violent for the children to watch because they may imitate.

**Question 6:** A. greater B. the greatest C. great D. greater than

**Đáp án: B**

Giải thích: one of the + so sánh nhất + Ns: một trong những...

Dịch: Ti vi là một trong những phát minh tuyệt vời nhất của con người

**Question 7:** A. of B. on C. in D. at

**Đáp án: C**

Giải thích: cụm từ “in the world”: trên thế giới

Dịch: Chúng ta có thể thấy ti vi ở mọi góc ngách trên thế giới

**Question 8:** A. is B. are C. be D. am

**Đáp án: A**

Giải thích: V-ing đứng đầu câu thì động từ chia số ít

Dịch: Xem ti vi vừa thư giãn lại vừa cung cấp nhiều thông tin.

**Question 9:** A. to get B. getting C. get D. to be getting

**Đáp án: A**

Giải thích: to V chỉ mục đích

Dịch: Có nhiều chương trình thời sự để người lớn nhận được tin tức.

**Question 10:** A. Because B. Therefore C. But D. However

**Đáp án: D**

Giải thích: however: tuy nhiên

Dịch: Tuy nhiên, sẽ ti vi quá nhiều rất có hại.

**Choose the letter A, B, C or D to answer these following questions**

Lots of work has to be done before the filming begins. The producer and director plan how and when they will film each scene.

A movie is filmed scene by scene, and a scene is filmed shot by shot. The scenes are not usually filmed in the order that you see them in the movie. Sometimes the weather is bad and an outdoor scene cannot be filmed. Big, fancy sets take a long time to build. Scenes using these sets are often shot later even though you may see them at the beginning of the film.

When it is time to film a scene, the designers get the set ready. The actors run through their lines and movements. The director of photography arranges the lights. The camera operator checks camera angles for the shot. The sound crew sets up microphones.

The cameras roll. Each filmed shot is called a take. The director may ask for many takes before he or she is satisfied with the scene.

**Question 11:** Who plan how and when the film will be shooted?

A. the actor B. the viewer C. the director D. the asisstant

**Đáp án: C**

Giải thích: Dựa vào câu: “The producer and director plan how and when they will film each scene.”.

Dịch: Nhà sản xuất và đạo diễn lên kế hoạch như thế nào và khi nào họ sẽ quay mỗi cảnh.

**Question 12:** Are the scenes often filmed in the order in the movie?

A. Yes, they are B. No, they aren't

**Đáp án: B**

Giải thích: Dựa vào câu: “The scenes are not usually filmed in the order that you see them in the movie.”.

Dịch: Các cảnh quay không thường được ghi hình theo thứ tự bạn thường thấy trong phim.

**Question 13:** Which scenes are often shot later?

- A. big and fancy sets    B. simple scenes  
C. small sets    D. important scenes

**Đáp án: A**

Giải thích: Dựa vào câu: “Big, fancy sets take a long time to build. Scenes using these sets are often shot later even though you may see them at the beginning of the film.”.

Dịch: Những cảnh lớn, cầu kỳ tốn nhiều thời gian dàn dựng. Các cảnh quay dùng những bối cảnh này thường được ghi hình lâu hơn dù bạn có thể thấy chúng ở đầu phim.

**Question 14:** Which word is “them” in line 4 refer to?

- A. scenes    B. movies    C. producers    D. weathers

**Đáp án: A**

Giải thích: Dựa vào câu: “The scenes are not usually filmed in the order that you see them in the movie.”.

Dịch: Các cảnh quay không thường được ghi hình theo thứ tự bạn thường thấy trong phim.

**Question 15:** What is the main idea of the passage?

- A. How many types of film are there?  
B. How do they shoot a movie?  
C. What film is favored most?

D. What is the role of the director?

**Đáp án: B**

Giải thích: Dựa vào câu: “Lots of work has to be done before the filming begins.”.

Dịch: Có rất nhiều việc phải làm trước khi bấm máy một bộ phim.

### ***Bài tập Trắc nghiệm Unit 13 Writing***

**Question 1:** Television/ a tool/ gain/ education/ information.

- A. Television is a tool to gain education and information.
- B. Television is a tool gaining education and information.
- C. Television are a tool to gain education and information.
- D. Television are a tool gaining education and information.

**Đáp án: A**

Giải thích: to V chỉ mục đích

Dịch: Ti vi là một phương tiện tiếp nhận giáo dục và thông tin.

**Question 2:** Why/ lot of/ people/ watch television/ every day?

- A. Why does a lot of people watch television every day?
- B. Why does a lot of people watching television every day?
- C. Why do a lot of people watch television every day?
- D. Why do a lot of people watching television every day?

**Đáp án: C**

Giải thích: Câu hỏi thời hiện tại đơn với mốc thời gian “every day”

Dịch: Câu hỏi thời hiện tại đơn với mốc thời gian “every day”

**Question 3:** We/ watch/ documentary/ know more/ historical events.

- A. We watches documentary to know more about historical events.
- B. We watch documentary to know more of historical events.
- C. We watches documentary to know more of historical events.
- D. We watch documentary to know more about historical events.

**Đáp án: D**

Giải thích: know more about st: biết thêm về cái gì

Dịch: Chúng tôi xem phim tài liệu để biết thêm về các sự kiện lịch sử.

**Question 4:** You/ can/ watch/ The Pig Race/ this/ channel.

- A. You can watch The Pig Race in this channel.
- B. You can watching The Pig Race in this channel.
- C. You can watch The Pig Race on this channel.
- D. You can watching The Pig Race on this channel.

**Đáp án: C**

Giải thích: on + channel: trên kênh nào

Dịch: Bạn có thể xem cuộc đua lợn trên kênh này.

**Question 5:** I/ love/ films/ I/ don't like/ watch/ them/ television.

- A. I love films but I don't like watch them in television.
- B. I love films but I don't like watching them on television.
- C. I love films because I don't like watch them in television.
- D. I love films because I don't like watching them on television.

**Đáp án: B**

Giải thích: but nối 2 vế câu tương phản

Dịch: Tôi thích xem phim nhưng không thích xem trên ti vi.

Rearrange the sentences to make meaningful sentences

**Question 6:** favorite/ TV/ comedy/ My/ is/ program.

- A. My favorite TV program is comedy.
- B. My favorite TV program comedy is.
- C. My favorite comedy TV program is.
- D. My favorite comedy is TV program.

**Đáp án: A**

Giải thích: favorite: ưa thích

Dịch: Chương trình truyền hình ưa thích của tôi là hài kịch.

**Question 7:** time/ is/ TV/ a/ waste/ Watching/ of

- A. Watching TV is a time waste of.
- B. Watching time is a waste of TV.
- C. Watching TV is time of a waste.
- D. Watching TV is a waste of time.

**Đáp án: D**

Giải thích: cụm từ “a waste of time”: tốn thời gian

Dịch: Xem ti vi rất tốn thời gian

**Question 8:** on/ The/ is/ at 20:00/ Saturday/ program/ on.

- A. The program is on at 20:00 on Saturday.
- B. The program is at 20:00 on Saturday on.
- C. The program on is at 20:00 on Saturday.

D. The program on is on at 20:00 Saturday.

**Đáp án: A**

Giải thích: to be on: được phát sóng

Dịch: Chương trình được phát sóng vào lúc 20:00 thứ 7

**Question 9:** watch/ you/ How often/ TV/ do?

A. How often watch do you TV?

B. How often do you watch TV?

C. How often you do watch TV?

D. How often TV do you watch?

**Đáp án: B**

Giải thích: câu hỏi mức độ thường xuyên “how often + do/ does + S + V”

Dịch: Bạn thường xem ti vi bao lâu 1 lần?

**Question 10:** in/ I'm/ game shows/ interested/ watching

A. I'm watching in interested game shows.

B. I'm game shows interested watching in.

C. I'm interested in watching game shows.

D. I'm in watching interested game shows.

**Đáp án: C**

Giải thích: cấu trúc “be interested in + Ving”: thích làm gì

Dịch: Tôi thích xem trò chơi truyền hình.

Rewrite sentences without changing the meaning

**Question 11:** Although The Haunted Theatre is frightening, children love it.

- A. The Haunted Theatre is frightening, but children love it.
- B. The Haunted Theatre is frightening, because children love it.
- C. The Haunted Theatre is frightening, so children love it.
- D. The Haunted Theatre is frightening, for children love it.

**Đáp án: A**

Giải thích: but + mệnh đề: nhưng

Dịch: but + mệnh đề: nhưng

**Question 12:** The film is not exciting enough for me to see.

- A. The film is not boring enough for me to see.
- B. The film is so exciting that I don't want to see.
- C. The film is too boring for me to see.
- D. The film is such an exciting one that I don't want to see.

**Đáp án: C**

Giải thích: chuyển đổi giữa cấu trúc “be adj enough to V” (đủ như thế nào để làm gì) ⇔ “be too adj to V” (quá như thế nào nên không thể làm gì)

Dịch: Bộ phim quá chán để tôi xem

**Question 13:** I have to do homework so I won't watch TV tonight.

- A. I won't watch TV tonight because I have to do homework.
- B. I won't watch TV tonight but I have to do homework.
- C. I won't watch TV tonight and I have to do homework.
- D. I won't watch TV tonight or I have to do homework.

**Đáp án: A**

Giải thích: mệnh đề nguyên nhân kết quả, because: bởi vì



Dịch: Tôi sẽ không xem ti vi tối nay vì phải làm bài tập.

**Question 14:** This program is more funny than that program.

- A. This program is more boring than that program.
- B. This program is not as funny than that program.
- C. That program is more funny than this program.
- D. That program is more boring than this program.

**Đáp án: D**

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn: “be more + tính từ dài + than”

Dịch: Chương trình này hài hước hơn chương trình kia.

**Question 15:** It's educational to watch this channel.

- A. Watching this channel is educational.
- B. It's musical to watch this channel.
- C. To watch this channel is funny.
- D. This channel is boring to watch.

**Đáp án: A**

Giải thích: cấu trúc: “it's + adj + to V”: thật là như thế nào khi làm gì

Dịch: Xem kênh này thật mang tính giáo dục